

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241 400 041 927	206 378 069 044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46 460 719 153	7 037 794 003
1. Tiền	111		46 460 719 153	7 037 794 003
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36 500 000 000	74 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36 500 000 000	74 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106 845 209 462	81 216 617 134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 315 713 026	1 941 156 094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 062 516 000	456 323 900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		102 005 427 146	77 069 513 955
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 202 944 464	2 491 014 359
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(741 391 174)	(741 391 174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		48 662 974 900	40 788 494 009
1. Hàng tồn kho	141		48 662 974 900	40 788 494 009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 931 138 412	2 835 163 898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		523 899 880	694 854 444
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2 375 763 028	2 140 309 454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31 475 504	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		867 016 953 968	874 567 545 862
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		775 782 964 345	810 582 261 616
1. Tài sản cố định hữu hình	221		773 926 614 592	808 873 375 855
- Nguyên giá	222		1 510 144 622 129	1 509 774 843 129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(736 218 007 537)	(700 901 467 274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 856 349 753	1 708 885 761
- Nguyên giá	228		4 373 607 500	4 053 107 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 517 257 747)	(2 344 221 739)
III. Bất động sản đầu tư	230		10 691 665 379	11 150 642 342
- Nguyên giá	231		19 455 935 575	19 455 935 575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8 764 270 196)	(8 305 293 233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49 389 761 330	21 601 955 552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49 389 761 330	21 601 955 552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27 550 500 000	27 550 500 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21 938 000 000	21 938 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5 612 500 000	5 612 500 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 602 062 914	3 682 186 352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 602 062 914	3 682 186 352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 108 416 995 895	1 080 945 614 906

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		268 777 621 409	249 889 951 782
I. Nợ ngắn hạn	310		119 246 337 940	114 317 579 013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16 537 362 992	15 151 156 342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 979 772 521	11 480 455 863
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 034 095 440	11 344 531 479
4. Phải trả người lao động	314		9 363 953 769	15 090 023 365

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 364 045 184	576 702 683
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16 910 631 116	25 840 957 195
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23 360 034 996	23 360 034 996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		29 786 070 243	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 910 371 679	11 473 717 090
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		149 531 283 469	135 572 372 769
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		149 531 283 469	135 572 372 769
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839 639 374 486	831 055 663 124
I. Vốn chủ sở hữu	410		839 639 374 486	830 435 581 676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		742 069 400 000	742 069 400 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		742 069 400 000	742 069 400 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28 523 860 739	28 523 860 739
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69 046 113 747	59 842 320 937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59 842 320 937	59 842 320 937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 203 792 810	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			620 081 448
1. Nguồn kinh phí	431			620 081 448
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 108 416 995 895	1 080 945 614 906

Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

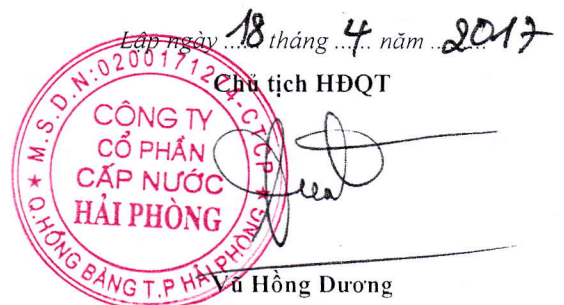
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]		169 503 837 707	135 026 941 289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]			
- Chiết khấu thương mại	[04]			
- Giảm giá hàng bán	[05]			
- Hàng bán bị trả lại	[06]			
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		169 503 837 707	135 026 941 289
4. Giá vốn hàng bán	[11]		111 946 460 732	86 296 494 403
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		57 557 376 975	48 730 446 886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]		224 969 193	765 180 968
7. Chi phí tài chính	[22]		2 206 842 657	2 145 525 105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]			
8. Chi phí bán hàng	[25]		24 859 124 911	20 265 995 278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]		19 913 516 749	16 418 918 240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	[30]		10 802 861 851	10 665 189 231
11. Thu nhập khác	[31]		903 800 608	370 560 621
12. Chi phí khác	[32]		201 921 447	414 068 314
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		701 879 161	(43 507 693)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		11 504 741 012	10 621 681 538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		2 300 948 202	2 124 336 308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		9 203 792 810	8 497 345 230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	[70]			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	[71]			

Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

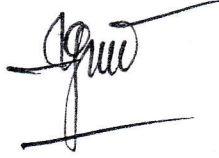
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		202 143 578 102	161 556 850 459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46 473 994 261)	(34 178 988 601)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50 580 301 300)	(33 271 449 300)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4 777 501 474)	(5 573 346 448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(49 872 417 809)	(57 743 004 107)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41 776 393 809)	(83 579 694 729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8 662 969 449	(52 789 632 726)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(47 864 321 492)	(37 260 036 880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53 000 000 000	60 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5 612 500 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224 969 193	765 180 968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9 639 352 299)	17 892 644 088
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2 520 723 000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(121 415 000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2 399 308 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1 422 925 150	(34 896 988 638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81 537 794 003	168 433 317 650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		82 960 719 153	133 536 329 012

Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng và được Sở Kế hoạch – Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200171274 lần đầu ngày 03/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015.

Vốn điều lệ: **742.069.400.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng.)**

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Là Công ty Cổ phần với số cổ phần phát hành lần đầu là: 74.206.940 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cổ phần. Trong đó:

- + Cổ phần của cổ đông nhà nước: 59.797.840 cổ phần, chiếm 80,58% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV: 5.750.300 cổ phần, chiếm 7,75% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán công khai cho nhà đầu tư thông thường: 8.658.800 cổ phần, chiếm 11,67% vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Chủ yếu khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Chi tiết : Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác.

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp, thoát nước.

- Gia công cơ khí; xử lý và tránh phủ kim loại

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết : Khách sạn.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: Sản xuất nước đá.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy.

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

Chi tiết: Sản xuất nước tinh lọc

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị, công nghệ xử lý chất thải và chất thải rắn, động lực

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: hoạt động tư vấn hệ thống quản lý chất lượng nước; Dịch vụ lập quy hoạch, dự án đầu tư, thẩm tra, thẩm định dự án cấp nước; Quản lý các công trình cấp nước nội ngoại thành thành phố Hải Phòng ; Tư vấn đấu thầu xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, công trình cấp thoát nước; Hướng dẫn quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị ngành nước.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế, thi công công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: xây dựng dân dụng và công nghiệp, hệ thống cấp nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị cơ khí cho công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: cấp, thoát nước; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ: cấp, thoát nước cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cấp – thoát nước các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp – thoát nước; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ, cầu đường; Thi công công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn định giá công trình xây dựng.

- Xây dựng nhà các loại

- Lắp đặt hệ thống điện
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp, thoát nước.

- Giáo dục nghề nghiệp
- Chi tiết: Dạy nghề.

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Chi tiết: Quản lý và kinh doanh điện.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành cấp, thoát nước.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

- Bán buôn đồ uống

Chi tiết : Bán buôn nước tinh lọc.

- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn nước đá viên tinh khiết.

- Xây dựng công trình công ích

Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Chi phí tiền lương;
- Chi phí trả tiền nước thô;
- Chi phí điện năng;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí trả lãi vay;
- Chi phí lắp đặt máy nước theo ND 117;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Chi phí trả tiền thuê đất.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha,

xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Chi nhánh Nước tinh khiết
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp ;
- Xí nghiệp Đồng hồ ;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm: chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

*** Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định**

- Đối với hoạt động sản xuất phân phối nước sạch không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ.

- Đối với hoạt động xây lắp, sửa chữa hệ thống cấp nước: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến công việc dịch vụ, cung cấp cho khách hàng nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình, vô hình và bất động sản (“BDS”) đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của các tài sản trên được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	03 năm
Các tài sản khác	03 - 25 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) được dùng để trích lập các quỹ và trả cổ tức cho cổ đông. Mức trích lập các quỹ và trả cổ tức được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu và thu nhập khác của Công ty bao gồm: Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ (Doanh thu kinh doanh nước sạch, doanh thu lắp đặt máy nước, doanh thu kinh doanh nước tinh khiết, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư); doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi tiền vay ngắn hạn và vay dài hạn. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Chính sách thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

- Thuế 5% đối với sản xuất nước sạch
- Thuế 10% đối với dịch vụ lắp đặt đặt và sửa chữa hệ thống cấp nước, kinh doanh điện nông thôn, sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm.

Thuế suất = 20% tổng thu nhập chịu thuế.

+ Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập – Cổ tức được chia của Cty CP KDNS số 2 HP- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC thì lãi do đánh giá lại tiền, phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm không là Thu nhập chịu thuế

Do phần cổ tức này đã nộp thuế TNDN ở Cty CP KDNS số 2 HP rồi.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1/- Tiền : Mã số 110	<u>46.460.719.153</u>	<u>7.037.794.003</u>
Tiền mặt tại quỹ	23.202.225	1 357 224
Tiền gửi ngân hàng	46.437.516.928	7 036 436 779
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
2/- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Mã số 120	<u>36.500.000.000</u>	<u>74.500.000.000</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu Tư PT- CN Đông HP	5.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương HP	8.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Đầu tư HP	2.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Phát triển HP	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Lê Chân HP	4.500.000.000	4.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng EXIMBANK	10.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Sài gòn Thương tín HP	5.000.000.000	10.000.000.000
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
3/- Các khoản phải thu ngắn hạn: Mã số 130	<u>106.845.209.462</u>	<u>81.216.617.134</u>
a) Phải thu khách hàng: Mã số 131	<u>2.315.713.026</u>	<u>1.941.156.094</u>
Phải thu tiền nước	803.208.241	623.992.006
Phải thu tiền lắp đặt	666.454.738	695.571.220
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	245 683 107	613.919.268
Phải thu tiền nước Tinh khiết		-
Phải thu khác	600 366 940	7.673.600
b) Trả trước cho người bán: Mã số 132	<u>1.062.516.000</u>	<u>456.323.900</u>
Trả trước tiền mua vật tư	175.164.000	40.480.000
Trả khác	887.352.000	415.843.900
c) Phải thu nội bộ: Mã số 133	<u>102.005.427.146</u>	<u>77.069.513.955</u>
Chi phí xây dựng công trình dự án	102.005.427.146	77.069.513.955

<i>d) Các khoản phải thu ngắn hạn: Mã số 136</i>	2.202.944.464	2.491.014.359
Phải thu lãi tài chính ngắn hạn		
Phải thu gốc Dài hạn Vật Cách	1.169.256.124	1.169.256.124
Phải thu lãi Vật Cách	31.667.355	6.333.471
Phải thu các khoản tạm ứng	367.672.627	160.524.101
Phải thu khác	634.348.358	1.154.900.663
	(741.391.174)	(741.391.174)
<i>e) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Mã số 137</i>		
Các khoản phải thu khó đòi	(741.391.174)	(741.391.174)
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
4/- Hàng tồn kho: Mã số 140	48.662.974.900	40.788.494.009
Nguyên vật liệu	39.285.909.212	30.105.204.366
Công cụ, dụng cụ	1.000.200.172	614.430.344
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.197.541.859	10.021.212.712
Thành phẩm nước tinh khiết	179.323.657	47.646.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
5/- Tài sản ngắn hạn khác: Mã số 150	2.931.138.412	2.835.163.898
Chi phí trả trước ngắn hạn	523.899.880	694.854.444
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	2.375.763.028	2.140.309.454
Thuế TNCN	31.475.504	

6. Tài sản cố định hữu hình: Mã số 221

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2017	407.598.293.770	135.633.962.752	950.936.111.255	5.360.955.217	10.245.520.135	1.509.774.843.129
Số tăng trong kỳ	0	216.179.000	0	153.600.000		369.779.000
- Mua mới		216.179.000		153.600.000		369.779.000
- Tặng do XD CB						0
- Tặng do đánh giá lại						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý						-
- Giảm khác						-
Số dư tại 31/03/2017	407.598.293.770	135.850.141.752	950.936.111.255	5.514.555.217	10.245.520.135	1.510.144.622.129
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2017	190.308.143.373	79.829.717.315	421.331.970.285	3.521.171.582	5.910.464.719	700.901.467.274
Số tăng trong kỳ (khấu hao)	8.380.805.140	3.595.142.282	22.938.128.993	166.331.001	236.132.847	35.316.540.263
Số giảm trong kỳ						-
Số dư tại 31/03/2017	198.688.948.513	83.424.859.597	444.270.099.278	3.687.502.583	6.146.597.566	736.218.007.537
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2017	217.290.150.397	55.804.245.437	529.604.140.970	1.839.783.635	4.335.055.416	808.873.375.855
Số dư tại 31/03/2017	208.909.345.257	52.425.282.155	506.666.011.977	1.827.052.634	4.098.922.569	773.926.614.592

7. Tài sản cố định vô hình: Mã số 227

Chỉ tiêu	Phần mềm	Giấy phép và các quyền chuyển nhượng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2017	4.053.107.500		4.053.107.500
Số tăng trong kỳ	320.500.000		320.500.000
- Mua sắm mới	320.500.000		320.500.000
- Tặng do bàn giao			-
- Tặng khác			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2017	4.373.607.500		4.373.607.500
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2017	2.344.221.739		2.344.221.739
Số tăng trong kỳ	173.036.008		173.036.008
Số giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/03/2017	2.517.257.747	-	2.517.257.747
			-
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2017	1.708.885.761	-	1.708.885.761
Số dư tại 31/03/2017	1.856.349.753	-	1.856.349.753

8. Bất động sản đầu tư: Mã số 240

Nguyên giá bất động sản đầu tư là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức được bàn giao từ Ban quản lý dự án của Công ty. Công ty cho Liên danh Công ty TNHH công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH môi trường Việt Nam xanh thuê trong 10 năm bắt đầu tháng 8 năm 2007.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2017	6.252.210.308 0	1.388.282.112 0	11.645.192.209 0	170.250.946 0	19.455.935.575
Số tăng trong kỳ	-				-
- Mua mới					-
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư tại 31/03/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong kỳ (khấu hao)	129.630.714	35.416.572	288.197.718	5.731.959	458.976.963
Số tăng trong kỳ (Đánh giá lại)					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư tại 31/03/2017	2.925.378.863	775.723.332	4.974.594.509	88.573.492	8.764.270.196
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Số dư tại 31/03/2017	3.326.831.445	612.558.780	6.670.597.700	81.677.454	10.691.665.379

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
9/- Chi phí xây dựng dở dang: Mã số 240	<u>49.389.761.330</u>	<u>21.601.955.552</u>
Lắp đặt máy nước theo Nghị định 117 (NĐ117)	489.036.796	92.227.339
Xây dựng cơ bản dở dang	41.461.120.013	19.627.090.819
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.439.604.521	1.882.637.394
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
10/- Chi phí trả trước dài hạn: Mã số 261	<u>3.602.062.914</u>	<u>3.682.186.352</u>
Chi phí trả trước dài hạn	3.602.062.914	3.682.186.352
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
11/- Phải trả người bán ngắn hạn: Mã số 311	<u>16.537.362.992</u>	<u>15.151.156.342</u>
Phải trả cho người bán	16.537.362.992	15.151.156.342
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
12/- Người mua trả tiền trước: Mã số 312	<u>9.979.772.521</u>	<u>11.480.455.863</u>
Trả trước tiền nước	135.774.156	66.246.503
Trả trước tiền lắp đặt máy nước	9.817.281.480	11.373.452.906
Trả trước tiền nước tinh khiết	26.716.885	40.756.454
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
13/- Thuế và các khoản nộp Nhà nước: Mã số 313	<u>2.034.095.440</u>	<u>11.344.531.479</u>
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	24.585.086	-
Thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)	-	210.788.454
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	1.947.983.129	4.424.536.401
Thuế đất	60.253.200	-
Thuế Tài nguyên	-	45.062.940
Thuế môn bài	-	-
Phí thoát nước	1.274.025	6.664.143.684

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
14/- Chi phí phải trả: Mã số 315	<u>2.364.045.184</u>	<u>576.702.683</u>
- Trả lãi vay dự án 1A	254.504.843	50.900.967
- Trả lãi vay dự án 1A - Vật Cách	31.667.355	6.333.471
- Trả lãi vay dự án 2A	2.024.899.658	506.224.913
- Trả lãi vay dự án Minh Đức	52.973.328	13.243.332
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
15/- Các khoản phải trả, phải nộp khác: Mã số 319	<u>16.910.631.116</u>	<u>25.840.957.195</u>
Kinh phí Công đoàn	652.165.567	555.369.587
Bảo hiểm xã hội	-	79.651.862
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	16.258.465.549	25.205.935.746
	<u>23.360.034.996</u>	<u>23.360.034.996</u>
16/- Các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn: Mã số 320		
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả: Vay Bộ Tài chính (i)	23.360.034.996	23.360.034.996
+ Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099
+ Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
+ Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
17/- Chi phí phải trả: Mã số 321	<u>29.786.070.243</u>	<u>-</u>
Trích trước SCL	26.076.712.134	-
Trích trước SCTX, Bảo dưỡng	1.956.791.801	-
Trích trước lắp đặt máy nước NĐ117	1.752.566.308	-
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
18/- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Mã số 322	<u>8.910.371.679</u>	<u>11.473.717.090</u>

Quỹ khen thưởng	8.781.931.935	11.170.553.240
Quỹ phúc lợi	-	166.167.869
Quỹ ban điều hành	96.216	96.216
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	128.343.528	136.899.765
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
19/- Các khoản vay và nợ dài hạn: Mã số 338	149.531.283.469	135.572.372.769

Vay Ngân hàng WoldBankk: - Dự án 1A

-

Vay Ngân hàng WoldBankk: - Dự án Minh Đức

2.354.370.213

2.354.370.213

Vay Ngân hàng WoldBankk: - Dự án 2A

99.995.044.950

99.995.044.950

Vay Ngân hàng ADB

18.150.915.621

18.150.915.621

Vay Ngân hàng Thương mại

29.030.952.685

15072041985

20. Báo cáo tăng/giảm Vốn chủ sở hữu: Mã số 410

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	742.069.400.000		28.523.860.739		59.842.320.937	830.435.581.676
I/- Tăng vốn		-	-	-	9.203.792.810	9.203.792.810
- Lợi nhuận năm 2016					9.203.792.810	9.203.792.810
II/- Giảm vốn	-		-		-	-
- Chuyển cho ngân sách						-
Số dư tại 31/03/2017	742.069.400.000	-	28.523.860.739	-	69.046.113.747	839.639.374.486

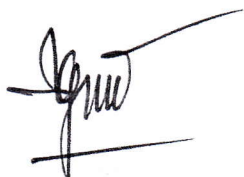
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
21/- Nguồn kinh phí sự nghiệp: Mã số 430	-	620.081.448
Nguồn kinh phí thu được trong năm	-	620.081.448
Trong đó: - Phí nước thải được trích lại 6,5%	-	620.081.448
	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
	VND	VND
22/- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Mã số 01	169.503.837.707	135.026.941.289
Doanh thu kinh doanh nước	163.825.822.000	132.605.116.400
Doanh thu đặt mới	3.795.181.468	709.265.993
Doanh thu nước tinh khiết	1.019.465.438	873.418.925
Doanh thu máy nước nhanh	528.086.361	502.287.273
Doanh thu cho thuê Bất động sản	335.282.440	336.852.698
	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
	VND	VND
23/- Giá vốn hàng bán : Mã số 11	111.946.460.732	86.296.494.403
Giá vốn kinh doanh nước	106.624.429.063	83.975.313.499
Giá vốn đặt mới	3.458.084.323	611.941.970
Giá vốn nước tinh khiết	1.009.603.161	877.653.368
Giá vốn máy nước nhanh	519.061.745	494.732.868
Giá vốn cho thuê Bất động sản	335.282.440	336.852.698
	Quý 1 - Năm 2017	Quý 1 - Năm 2016
	VND	VND
24/- Thu nhập hoạt động tài chính: Mã số 21	224.969.193	765.180.968
Lãi tiền gửi	224.969.193	765.180.968
Lãi cổ tức		

	<u>Quý 1 - Năm 2017</u>	<u>Quý 1 - Năm 2016</u>
	VND	VND
25/- Chi phí tài chính: Mã số 22	<u>2.206.842.657</u>	<u>2.145.525.105</u>
Lãi vay phải trả dự án 1A	203.603.876	458.108.721
Lãi vay phải trả dự án 2A	1.518.674.745	1.687.416.384
Lãi vay phải trả ngân hàng Thương mại	484.564.036	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	<u>Quý 1 - Năm 2017</u>	<u>Quý 1 - Năm 2016</u>
	VND	VND
26/- Chi phí bán hàng: Mã số 25	<u>24.859.124.911</u>	<u>20.265.995.278</u>
Chi phí nhân viên	18.772.699.552	14.303.850.905
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	69.059.765	276.310.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.732.000.974	4.736.734.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.696.683	298.768.740
Chi phí khác bằng tiền	775.667.937	650.330.351
	<u>Quý 1 - Năm 2017</u>	<u>Quý 1 - Năm 2016</u>
	VND	VND
27/- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Mã số 26	<u>19.913.516.749</u>	<u>16.418.918.240</u>
Chi phí nhân viên	10.223.411.495	7.129.179.798
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	2.640.814.523	3.132.343.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.297.793.809	786.357.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.160.777	2.035.879.189
Chi phí khác bằng tiền	4.294.336.145	3.335.158.555
	<u>Quý 1 - Năm 2017</u>	<u>Quý 1 - Năm 2016</u>
	VND	VND
28/- Thu nhập khác: Mã số 31	<u>903.800.608</u>	<u>370.560.621</u>
Khảo sát thiết kế	74.494.024	-
Giám sát kỹ thuật	51.028.182	20.620.063
Vi phạm hợp đồng	11.116.230	16.068.000
Nhượng bán thanh lý	95.033.479	269.872.158
Thu nhập khác	108.020.000	64.000.400
Dịch vụ thu Dịch vụ thoát nước	564.108.693	-

	Quý 1 - Năm 2017 VND	Quý 1 - Năm 2016 VND
29/- Chi phí khác: Mã số 32	201.921.447	414.068.314
Khảo sát thiết kế	42.724.000	-
Giám sát kỹ thuật	4.129.000	41.266.000
Chi kiểm định đồng hồ	-	-
Chi phí khác	48.558.000	116.723.000
Xử lý vi phạm hợp đồng	-	-
Nhượng bán vật tư	106.510.447	256.079.314
30/- Chi phí Thuế TNDN phải nộp: Mã số 51	Quý 1 - Năm 2017 VND	Quý 1 - Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	11.504.741.012	10.621.681.538
- Trong đó :Lãi cổ tức	-	-
- Trong đó :Lãi do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế = Tổng LN - Lãi cổ tức	11.504.741.012	10.621.681.538
Thuế TNDN phải nộp	2.300.948.202	2.336.769.937
	Quý 1 - Năm 2017 VND	Quý 1 - Năm 2016 VND
31/- Chi phí SXKD theo yếu tố	153.603.913.380	122.805.752.122
Nguyên vật liệu+nước thô	16.315.468.568	15.232.074.859
Nhân công + Bảo hiểm	43.440.860.952	32.254.075.721
Khấu hao TSCĐ	35.845.395.930	32.158.249.469
Điện sản xuất nước	7.647.712.165	6.252.653.529
Sửa chữa lớn	31.824.290.000	19.857.297.000
Lắp đặt ND117	2.974.754.392	1.855.603.307
Trả lãi vay	2.206.842.657	2.145.525.105
Chi phí giảm thất thoát	0	0
Dịch vụ mua ngoài+Chi khác	13.348.588.716	13.050.273.132

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc

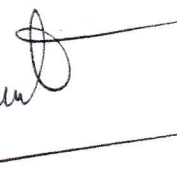
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Ninh



Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Vũ Hồng Dương